

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số:194/CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh city, day month year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SVC

- Địa chỉ/*Address*: 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh/220 Bis Nguyen Huu Canh st, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 028.38 213913 Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)/ *Consolidated Financial Statements for the 2nd Quarter of 2026 of Saigon General Service Corporation (Savico)*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on July 30th, 2026 as in the link <https://www.savico.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*



Người ký: CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN
Cơ quan: CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN
Thời gian ký:
31.07.2026 12:03:43
+07:00

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Huỳnh Văn Trường



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo Tình hình tài chính hợp nhất	2 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.918.491.507.415	6.271.904.013.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	893.073.962.190	836.115.284.318
1. Tiền	111		536.282.428.670	554.224.561.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		356.791.533.520	281.890.723.173
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		851.944.613.625	640.565.921.335
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.184.117.828)	(18.184.117.828)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		841.853.738.910	630.475.046.620
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.387.045.096.485	2.873.914.735.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	992.831.201.234	1.303.135.981.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	03	302.820.905.097	427.104.235.969
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	04	2.108.880.683.438	1.156.102.210.795
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(17.487.693.284)	(12.427.693.284)
IV. Hàng tồn kho	140	06	2.500.059.209.168	1.721.866.016.782
1. Hàng tồn kho	141		2.501.348.237.583	1.723.379.528.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.289.028.415)	(1.513.511.532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		286.368.625.947	199.442.055.998
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	71.567.428.735	46.277.420.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		203.769.203.966	143.538.733.877
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	17	11.031.993.246	9.625.901.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.250.688.220.488	4.071.072.719.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330.483.641.770	429.364.888.364
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	6.250.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.747.000.000	4.846.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	215	05	321.321.673.596	420.103.920.190
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		1.835.946.150.964	1.735.059.606.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	1.449.168.607.468	1.494.897.304.994
- Nguyên giá	222		2.212.566.060.395	2.197.316.326.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(763.397.452.927)	(702.419.021.168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		202.237.618.261	67.222.608.696
- Nguyên giá	225		212.155.867.588	69.065.258.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.918.249.327)	(1.842.650.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	184.539.925.235	172.939.692.448
- Nguyên giá	228		218.890.640.879	205.575.190.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.350.715.644)	(32.635.498.431)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. Bất động sản đầu tư	240	09	692.544.693.978	713.878.072.233
- Nguyên giá	241		1.091.945.848.551	1.089.604.840.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(399.401.154.573)	(375.726.768.484)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		407.334.162.208	390.397.479.426
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	72.490.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		407.334.162.208	390.324.989.426
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		427.083.295.366	379.166.837.139
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		370.292.719.676	339.533.761.449
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		57.075.079.924	39.917.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(1.284.504.234)	(1.284.504.234)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		557.296.276.202	423.205.835.949
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	254.872.056.293	187.191.410.035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		57.264.541.096	25.531.132.717
3. Lợi thế thương mại	279		245.159.678.813	210.483.293.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		12.169.179.727.903	10.342.976.732.789

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.107.836.131.151	7.495.513.367.921
I. Nợ ngắn hạn	310		5.664.709.402.496	4.623.506.664.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	686.926.212.151	1.059.974.370.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	428.429.115.213	260.353.262.117
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.099.721.520	219.721.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	100.376.241.643	218.229.671.512
5. Phải trả người lao động	315		127.104.617.634	219.227.240.401
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	78.984.116.783	59.697.379.827
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		65.681.523.065	49.868.623.308
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	748.491.846.594	123.669.227.356
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	3.412.731.018.374	2.621.538.607.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		742.985.856	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.142.003.663	10.728.561.085
II. Nợ dài hạn	330		3.443.126.728.655	2.872.006.703.034
1. Người mua trả trước dài hạn	332		14.941.564.150	14.525.286.492
2. Chi phí phải trả dài hạn	334		19.919.342.466	14.783.592.921
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		30.347.199.995	39.364.036.534
4. Phải trả dài hạn khác	338	16	692.330.953.852	699.045.285.245
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	2.685.587.668.192	2.104.288.501.842
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	3.061.343.596.752	2.847.463.364.868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		932.782.890.000	932.782.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		932.782.890.000	932.782.890.000
2. Thặng dư vốn	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		217.159.580.000	214.101.565.567
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.158.040.461	33.185.097.285
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		811.149.456.752	720.579.392.322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		772.788.765.153	271.743.818.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		38.360.691.599	448.835.574.011
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.062.857.587.394	942.578.377.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.169.179.727.903	10.342.976.732.789

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thái Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	6.157.901.228.385	6.796.479.461.381	12.606.416.664.401	12.345.881.511.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9.853.264.771	13.792.212.290	13.129.917.211	15.686.692.749
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.148.047.963.614	6.782.687.249.091	12.593.286.747.190	12.330.194.818.738
4. Giá vốn hàng bán	11	23	5.602.563.450.104	6.324.133.963.088	11.496.732.585.439	11.434.190.058.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		545.484.513.510	458.553.286.003	1.096.554.161.751	896.004.760.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	263.693.554.270	167.950.898.474	314.498.406.752	198.985.491.537
7. Chi phí tài chính	23	25	164.108.737.251	112.411.450.528	233.459.472.474	175.398.649.378
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		153.487.599.992	87.833.404.522	216.353.174.715	133.814.818.002
8. Chi phí bán hàng	25	26	381.286.954.241	244.820.998.898	698.891.613.202	471.055.800.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	207.844.497.778	152.145.482.273	397.476.671.460	307.873.452.752
10. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	27		(8.594.367.015)	15.784.996.907	(752.697.077)	20.536.979.327
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.343.511.495	132.911.249.685	80.472.114.290	161.199.329.030
12. Thu nhập khác	31		27.348.572.287	16.224.714.441	47.387.691.860	37.511.641.413
13. Chi phí khác	32		15.867.666.483	3.342.674.466	23.162.743.889	6.087.279.228
14. Lợi nhuận khác	40		11.480.905.804	12.882.039.975	24.224.947.971	31.424.362.185
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.824.417.299	145.793.289.660	104.697.062.261	192.623.691.215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20.608.696.824	29.256.234.916	32.877.503.644	44.289.711.361
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(31.743.056.740)	-	(31.743.056.740)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		69.958.777.215	116.537.054.744	103.562.615.357	148.333.979.854
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.121.146.864	74.790.005.647	38.360.691.599	85.721.416.813
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		55.837.630.351	41.747.049.097	65.201.923.758	62.612.563.041
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		151	802	411	1.287

Người lập/ Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026



Tổng Giám đốc

Diệp Trần Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/1/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/1/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.697.062.261	192.623.691.215
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	142.220.799.584	99.740.716.104
- Các khoản dự phòng	03	4.835.516.883	(1.374.264.251)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(272.477.475.851)	(224.625.733.893)
- Chi phí đi vay	06	216.353.174.715	133.814.818.002
3. Lưu chuyển tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	195.629.077.592	200.179.227.177
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	899.711.591.280	(111.961.964.768)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(777.968.709.269)	(593.756.096.252)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(237.018.660.781)	397.966.723.272
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(92.970.654.646)	(10.301.148.382)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(199.051.728.747)	(110.413.990.836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(150.059.287.710)	(41.402.800.795)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.890.190.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(361.728.372.281)	(272.580.241.044)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(186.506.881.243)	(119.332.705.919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	61.704.909.410	28.097.461.660
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.532.156.959.446)	(1.107.177.277.182)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	545.300.000.000	297.856.746.104
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.860.839.000)	(52.170.779.147)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	226.434.916.422	228.135.766.893
7. Tiền thu lãi cho vay	27	10.914.042.944	23.129.843.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(916.170.810.913)	(701.460.944.129)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	5.100.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(2.138.789.919)
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.532.611.623.657	9.184.289.849.719
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.151.763.526.738)	(8.477.042.719.792)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.356.519.354)	(1.580.669.172)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.633.716.499)	(78.247.816.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.334.857.861.066	630.379.854.799
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	56.958.677.872	(343.661.330.374)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	836.115.284.318	877.792.221.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	893.073.962.190	534.130.890.793

Người lập/ Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

DỊCH VỤ TỔNG HỢP

SÀI GÒN

Diệp Trần Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

I. GIỚI THIỆU

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, công ty có 17 công ty con sở hữu trực tiếp và 40 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ
			biểu quyết	lợi ích
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1. Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	63,14%	62,83%
2. Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,35%	57,35%
3. Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,86%	80,86%
4. Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	99,90%	99,90%
5. Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
6. Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
7. Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
8. Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	98,29%	98,29%
9. Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
10. Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	92,08%	91,67%
11. Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	99,00%	99,00%
12. Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	60,00%	60,00%
13. Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	57,00%	57,00%
14. Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
15. CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00%	98,00%
16. Công ty TNHH Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%
17. Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	70,59%	70,59%

Công ty con sở hữu gián tiếp				
1. Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
2. Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
3. Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	71,00%	46,02%
4. Công ty CP Savico Kỷ Nguyên Mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
5. Công ty CP Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	99,09%	35,38%
6. Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,70%
7. Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
8. Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,26%	35,49%
9. Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	100,00%	41,61%
10. Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	99,00%	71,45%
11. Công ty TNHH ĐT và DV Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
12. Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	72,40%	40,98%
13. Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	81,06%	46,07%
14. Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	100,00%	35,70%
15. Công ty CP ĐT TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	92,78%	58,29%
16. Công ty CP Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	80,00%	50,98%
17. Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
18. Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	80,00%	56,00%
19. Công ty CP Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	79,70%	53,31%
20. Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	51,00%	35,70%
21. Công ty TNHH ĐT và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	91,03%	63,72%
22. Công ty TNHH MTV DV TM ĐT Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	100,00%	70,00%
23. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,00%	65,00%
24. Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	55,00%	38,50%
25. Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	32,30%
26. Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	59,44%	41,61%
27. Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	61,13%	33,98%
28. Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	70,00%	35,58%
29. Công Ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	100,00%	65,00%
30. Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
31. Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
32. Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	69,02%
33. Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	75,00%	26,78%

34. Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	100,00%	64,00%
35. Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	70,00%	44,39%
36. Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
37. Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	100,00%	50,98%
38. Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	53,92%	37,74%
39. Công ty CP Greenlynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	83,33%	60,82%
40. Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,00%	85,36%

2. Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 8 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ
			biểu quyết	lợi ích
1. Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,00%	41,42%
2. Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,69%	29,00%
3. Công ty CP ĐT PT Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	47,13%	47,13%
4. Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	42,98%	33,35%
5. Công ty CP Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	40,27%	28,19%
6. Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	50,00%	35,00%
7. Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	43,75%	41,78%
8. Công ty TNHH TMDV Tây Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	38,00%	15,57%

III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho khác.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	05-45 năm

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo dự án

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;

4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;

2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	11.207.536.403	11.586.149.485
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	524.741.321.267	542.638.121.660
Tiền đang chuyển	333.571.000	290.000
Các khoản tương đương tiền	356.791.533.520	281.890.723.173
Cộng	893.073.962.190	836.115.284.318

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	811.567.694.940	1.133.983.691.264
Phải thu hoạt động dịch vụ	85.114.593.799	65.657.154.413
Phải thu từ hoạt động cho thuê BĐS	40.914.397.724	35.274.791.465
Phải thu hoạt động khác	55.234.514.771	68.220.344.485
Cộng	992.831.201.234	1.303.135.981.627

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước hoạt động mua bán hàng hóa	116.838.893.557	260.605.886.915
Trả trước hoạt động kinh doanh BĐS, dự án	81.884.864.717	80.937.814.965
Khác	104.097.146.823	85.560.534.089
Cộng	302.820.905.097	427.104.235.969

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ việc kinh doanh xe đã qua sử dụng	123.914.070.184	167.928.526.347
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	28.200.000.000	28.200.000.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	19.695.968.944	56.129.540.694
Tạm ứng	22.141.607.355	30.990.334.430
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.251.324.147	86.627.093.722
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.601.047.782.989	679.145.994.727
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	75.511.569.041	20.931.515.113
Phải thu khác	143.118.360.778	86.149.205.762
Cộng	2.108.880.683.438	1.156.102.210.795

5. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	237.403.908.346	334.420.499.623
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	63.764.423.073	73.306.586.812
Phải thu khác	20.153.342.177	12.376.833.755
Cộng	321.321.673.596	420.103.920.190

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	2.076.608.321.648	(1.289.028.415)	1.592.084.899.319	(1.513.511.532)
Hàng mua đang đi đường	249.241.900.384	-	7.762.630.817	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	107.972.918.117	-	93.661.078.879	-
Hàng tồn kho khác	67.525.097.434	-	29.870.919.299	-
Cộng	2.501.348.237.583	(1.289.028.415)	1.723.379.528.314	(1.513.511.532)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	1.266.968.155.177	321.118.678.991	589.742.623.388	19.486.868.606	2.197.316.326.162
XDCB hoàn thành	10.781.210.750	47.898.148	-	-	10.829.108.898
Mua trong kỳ	7.167.447.497	13.536.058.616	114.733.245.369	1.227.135.914	136.663.887.396
Thanh lý, nhượng bán	(6.070.500)	(320.490.119)	(78.982.402.943)	(450.887.599)	(79.759.851.161)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	19.088.506.037	-	19.088.506.037
Giảm do thoái vốn công ty con	(25.347.291.737)	(6.442.076.089)	(39.782.549.111)	-	(71.571.916.937)
Số cuối kỳ	1.259.563.451.187	327.940.069.547	604.799.422.740	20.263.116.921	2.212.566.060.395
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	(373.751.701.509)	(224.373.233.188)	(91.657.656.149)	(12.636.430.322)	(702.419.021.168)
Khấu hao trong kỳ	(42.966.271.054)	(14.325.440.171)	(42.651.638.911)	(595.507.179)	(100.538.857.315)
Thanh lý, nhượng bán	-	714.490.119	17.834.613.848	-	18.549.103.967
(Tăng)/ giảm khác	-	204.624.955	601.811.994	(70.527.729)	735.909.220
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(5.293.842.055)	-	(5.293.842.055)
Giảm do thoái vốn công ty con	16.371.846.233	4.897.714.002	4.299.694.189	-	25.569.254.424
Số cuối kỳ	(400.346.126.330)	(232.881.844.283)	(116.867.017.084)	(13.302.465.230)	(763.397.452.927)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ tại 01/01/2026	893.216.453.668	96.745.445.803	498.084.967.239	6.850.438.284	1.494.897.304.994
Số cuối kỳ tại 30/06/2026	859.217.324.857	95.058.225.264	487.932.405.656	6.960.651.691	1.449.168.607.468

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SĐĐ	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	169.729.925.685	35.845.265.194	205.575.190.879
Mua trong kỳ	-	13.923.400.000	13.923.400.000
Tăng/(giảm) khác	-	(607.950.000)	(607.950.000)
Số cuối kỳ	169.729.925.685	49.160.715.194	218.890.640.879
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	(15.028.569.121)	(17.606.929.310)	(32.635.498.431)
Khấu hao trong kỳ	(769.471.328)	(1.639.037.748)	(2.408.509.076)
Tăng/(giảm) khác	-	693.291.863	693.291.863
Số cuối kỳ	(15.798.040.449)	(18.552.675.195)	(34.350.715.644)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ tại 01/01/2026	154.701.356.564	18.238.335.884	172.939.692.448
Số cuối kỳ tại 30/06/2026	153.931.885.236	30.608.039.999	184.539.925.235

9. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền SĐĐ	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.020.897.793.167	68.707.047.550	1.089.604.840.717
Mua trong kỳ	2.341.007.834	-	2.341.007.834
Số cuối kỳ	1.023.238.801.001	68.707.047.550	1.091.945.848.551
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	(351.844.575.430)	(23.882.193.054)	(375.726.768.484)
Khấu hao trong kỳ	(21.631.195.151)	(2.043.190.938)	(23.674.386.089)
Số cuối kỳ	(373.475.770.581)	(25.925.383.992)	(399.401.154.573)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ tại 01/01/2026	669.053.217.737	44.824.854.496	713.878.072.233
Số cuối kỳ tại 30/06/2026	649.763.030.420	42.781.663.558	692.544.693.978

10. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê đất, thuê kho, văn phòng	10.819.003.358	6.504.779.510
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.194.071.653	14.036.766.349
Chi phí sửa chữa tài sản	1.023.830.874	710.180.533
Chi phí chờ phân bổ khác	44.530.522.850	25.025.693.955
Cộng	71.567.428.735	46.277.420.347

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê đất	108.196.959.254	122.203.313.775
Chi phí sửa chữa tài sản	4.288.628.645	9.218.454.896
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.438.290.472	20.100.825.713
Chi phí chờ phân bổ khác	107.948.177.922	35.668.815.651
Cộng	254.872.056.293	187.191.410.035

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	91.129.778.253	74.747.492.972
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	40.958.086.837	108.529.561.502
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	3.794.485.080	7.024.130.956
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	72.636.813.967	61.086.560.757
Phải trả nhà cung cấp các hãng xe Geely và Lynk&Co	-	405.408.900.464
Phải trả nhà cung cấp khác	478.407.048.014	403.177.723.951
Cộng	686.926.212.151	1.059.974.370.602

13. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	351.712.482.585	212.685.642.524
Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng BĐS	11.094.965.912	7.000.000.000
Ứng trước của khách hàng khác	65.621.666.716	40.667.619.593
Cộng	428.429.115.213	260.353.262.117

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương và các chi phí liên quan	9.997.149.320	13.861.970.339
Chi phí đào tạo	3.370.017.020	5.030.120.517
Chi phí lãi vay	9.636.607.614	7.653.426.229
Lãi hợp tác đầu tư	747.232.320	562.184.308
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	55.233.110.509	32.589.678.434
Cộng	78.984.116.783	59.697.379.827

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	5.740.971.000	15.609.771.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	6.509.841.736	14.205.796.177
Trích quỹ hoạt động cho HĐQT và BKS	1.974.049.397	2.971.764.021
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	9.042.641.584	9.072.718.981
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.486.872.869	30.279.344.916
Đặt cọc mua cổ phần	516.000.000.000	-
Phải trả hoạt động khác	144.737.470.008	51.529.832.261
Cộng	748.491.846.594	123.669.227.356

16. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	510.491.359.701	534.776.957.407
Ký quỹ, ký cược dài hạn	84.935.443.939	71.712.533.175
Phải trả phải nộp khác	96.904.150.212	92.555.794.663
Cộng	692.330.953.852	699.045.285.245

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Tăng	Giảm	Tăng/ (giảm) khác	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	5.283.381	54.960.080.731	569.165.215.959	581.518.715.814	1.839.380.431	3.244.879.122	47.685.557.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.310.896.087	142.157.246.415	32.877.503.644	150.059.287.710	(3.038.213.501)	6.392.946.834	21.019.299.595
Thuế thu nhập cá nhân	153.479.319	11.173.426.333	34.605.836.078	35.727.049.595	868.644.604	651.385.132	11.418.763.233
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.148.152.160	8.615.682.116	7.411.650.528	8.387.943.720	(3.166.530.131)	3.000.000	2.327.706.633
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.090.827	1.323.235.917	633.751.864.519	628.662.644.759	10.780.768.126	739.782.158	17.924.915.134
Cộng	9.625.901.774	218.229.671.512	1.277.812.070.728	1.404.355.641.598	7.284.049.529	11.031.993.246	100.376.241.643

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nhóm	Đối tượng	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
		Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng/ (giảm) khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng	2.371.770.379.887	8.762.577.962.101	(8.016.431.553.353)	163.957.370.789	3.281.874.159.424
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng	97.617.453.682	42.616.980.000	(54.495.521.174)	(9.238.549.468)	76.500.363.040
Vay ngắn hạn	Tổ chức khác	152.150.773.590	49.729.422.320	(147.523.700.000)	-	54.356.495.910
Cộng		2.621.538.607.159	8.854.924.364.421	(8.218.450.774.527)	154.718.821.321	3.412.731.018.374

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Nhóm	Đối tượng	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
		Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng/ (giảm) khác	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	Ngân hàng	1.373.172.175.643	1.066.801.467.915	(589.116.251.565)	(911.000.000)	1.849.946.391.993
Vay dài hạn	Tổ chức khác	731.116.326.199	491.194.950.000	(395.170.000.000)	8.500.000.000	835.641.276.199
Cộng		2.104.288.501.842	1.557.996.417.915	(984.286.251.565)	7.589.000.000	2.685.587.668.192

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ tại 01/01/2025	666.305.640.000	4.597.348.871	210.188.261.567	(361.306.726)	34.760.139.815	558.020.923.166	896.576.719.494	2.370.087.726.187
Tăng/(giảm) vốn góp	266.477.250.000	-	-	-	-	(266.477.250.000)	-	-
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(21.286.691.651)	171.814.482.319	150.527.790.668
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	448.835.574.011	49.707.627.068	498.543.201.079
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(72.090.449.727)	(72.090.449.727)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận trong	-	-	-	-	-	-	(11.979.340.307)	(11.979.340.307)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(340.253.050)	(340.996.950)	(681.250.000)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng quản trị và	-	-	-	-	-	(567.929.500)	(750.933.500)	(1.318.863.000)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	3.913.304.000	-	-	(3.913.304.000)	-	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	4.912.000.000	4.912.000.000
Trả lại vốn cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.895.000.000)	(1.895.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	5.328.264.988	(98.507.873.237)	(93.179.608.249)
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	(1.575.042.530)	980.058.358	5.132.142.389	4.537.158.217
Số cuối kỳ tại 31/12/2025	932.782.890.000	4.597.348.871	214.101.565.567	(361.306.726)	33.185.097.285	720.579.392.322	942.578.377.549	2.847.463.364.868
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ tại 01/01/2026	932.782.890.000	4.597.348.871	214.101.565.567	(361.306.726)	33.185.097.285	720.579.392.322	942.578.377.549	2.847.463.364.868
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	38.360.691.599	65.201.923.758	103.562.615.357
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(37.633.716.499)	(37.633.716.499)
Thoái vốn công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(62.189.483.828)	(62.189.483.828)
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	185.271.310.267	185.271.310.267
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	24.655.778.404	(24.655.778.404)	-
Giảm do Công ty con chuyển thành Công ty liên kết	-	-	-	-	(27.056.824)	-	723.700.136	696.643.312
Tăng/(giảm) khác	-	-	3.058.014.433	-	-	27.553.594.427	(6.438.745.585)	24.172.863.275
Số cuối kỳ tại 30/06/2026	932.782.890.000	4.597.348.871	217.159.580.000	(361.306.726)	33.158.040.461	811.149.456.752	1.062.857.587.394	3.061.343.596.752

21. Doanh thu bán hàng

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	5.215.104.187.004	5.991.343.390.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ	942.797.041.381	805.136.070.943
Cộng	6.157.901.228.385	6.796.479.461.381

22. Giảm trừ doanh thu

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Hàng bán bị trả lại	9.480.035.093	13.550.206.883
Giảm giá hàng bán	373.229.678	242.005.407
Cộng	9.853.264.771	13.792.212.290

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	4.952.923.770.828	5.780.430.428.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	649.639.679.276	543.703.534.634
Cộng	5.602.563.450.104	6.324.133.963.088

24. Doanh thu tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.871.211.067	63.214.823.336
Lãi bán các khoản đầu tư	245.680.369.222	98.410.189.632
Doanh thu tài chính khác	2.141.973.981	6.325.885.506
Cộng	263.693.554.270	167.950.898.474

25. Chi phí tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	153.487.599.992	87.833.404.522
Chi phí tài chính khác	10.621.137.259	24.578.046.006
Cộng	164.108.737.251	112.411.450.528

26. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí nhân viên	156.667.274.763	137.057.176.064
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.709.485.630	14.349.186.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.091.010.330	21.135.935.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.015.885.179	68.161.354.852
Chi phí bán hàng khác	36.803.298.339	4.117.345.879
Cộng	381.286.954.241	244.820.998.898

27. Chi phí QLDN

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí nhân viên quản lý	113.626.023.886	79.750.020.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.548.394.968	1.048.607.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.438.473.752	8.081.238.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.711.968.862	62.057.510.512
Chi phí QLDN khác	12.519.636.310	1.208.105.512
Cộng	207.844.497.778	152.145.482.273

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bên liên quan có phát sinh giao dịch trọng yếu	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Dana	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VETC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH New Energy Holdings	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn

28. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	186.235.833.995	-
Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	117.312.358.265	-
Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	113.731.784.087	-
Bên liên quan khác	260.184.249.025	57.707.130.328
Cộng	677.464.225.372	57.707.130.328

Cổ tức được chia	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty CP Dana	10.067.500.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Gia Định	-	1.225.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	2.820.000.000	-
Cộng	12.887.500.000	1.225.000.000

29. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	35.088.649.965	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	21.363.148.258	-
Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	48.961.321.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	20.753.227.472	7.379.166.443
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	182.341.000	2.010.421.972
Bên liên quan khác	24.542.283.885	424.712.294.664
Cộng	150.890.971.580	439.101.883.079

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Greenlynk Automotives	-	150.481.725.124
Công ty CP Tasco Auto	1.190.192.000	20.000.000.000
Bên liên quan khác	18.169.616.134	56.366.891.584
Cộng	19.359.808.134	226.848.616.708

Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Tasco Auto	48.252.844.110	31.680.000.000
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.200.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	28.538.000	816.625.944
Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	15.043.098.000	9.036.438.356
Bên liên quan khác	24.035.210.014	124.409.496.120
Cộng	115.559.690.124	194.142.560.420

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Great Auto	28.535.136.576	85.250.000.000
Công ty CP Greenlynk Automotives	-	380.206.210.723
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	101.334.425.441
Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	28.800.565.000	-
Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	23.119.582.441	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	182.105.000	75.160.002
Bên liên quan khác	79.032.572.307	85.853.963.779
Cộng	159.669.961.324	652.719.759.945

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	-	47.636.394.080
Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	52.812.747.752	-
Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	103.444.485.781	-
Bên liên quan khác	19.317.210.222	7.244.771.141
Cộng	175.574.443.755	54.881.165.221

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Tasco	13.303.850.484	10.359.978.931
Công ty CP Tasco Auto	6.292.381.777	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	27.505.000	825.231.750
Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	110.000.000	
Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	203.000.000	-
Bên liên quan khác	7.863.508.923	7.133.163.297
Cộng	27.800.246.184	18.318.373.978
Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Tasco Auto	228.510.380.696	215.847.517.816
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	33.000.000.000
Bên liên quan khác	13.942.271.300	3.701.304.546
Cộng	242.452.651.996	252.548.822.362
Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Tasco Auto	9.127.073.590	152.150.773.590
Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Tasco	360.000.000.000	-
Công ty CP Tasco Auto	282.180.000.000	658.350.000.000
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	19.000.000.000
Cộng	642.180.000.000	677.350.000.000

30. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC:

Chi tiêu theo BCHN 2025 đã được kiểm toán		Chi tiêu báo cáo phân loại lại theo TT99/2025/TT-BTC		Số tiền (VNĐ)
Mã số	Chi tiêu	Mã số	Chi tiêu	Điều chỉnh
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	483.279.443.425
136	Phải thu khác ngắn hạn	135	Phải thu khác ngắn hạn	(14.229.443.425)
		313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	219.721.520
319	Phải trả khác ngắn hạn	320	Phải trả khác ngắn hạn	(219.721.520)

31. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài

Người lập/ Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Diệp Trần Bảo

Số: 193/CV-SVC

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

V/v: **Giải trình chênh lệch BCTC Quý 2**

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2/2026 và Báo cáo tài chính Quý 2/2025 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về biến động số liệu giữa báo cáo tài chính Quý II năm 2026 như sau:

• **Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Trong Quý II/2026, Doanh thu thuần hợp nhất của Công ty đạt 6.148 tỷ đồng, bằng 90,60% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt khoảng 70 tỷ đồng, bằng 60,03% so với cùng kỳ. Điều này chủ yếu đến từ chiến lược chủ động tái cấu trúc danh mục đầu tư, thông qua việc thoái vốn tại các đơn vị không cốt lõi để tập trung nguồn lực cho các mảng kinh doanh có biên lợi nhuận cao hơn và tiềm năng dài hạn.

Lũy kế 6 tháng, Công ty đạt doanh thu thuần 12.593 tỷ đồng, bằng 102,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt 1.096 tỷ đồng, tăng 122,4% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ ảnh hưởng từ việc dừng hợp nhất các đơn vị thoái vốn, Doanh thu thuần đạt 109,5%. Mặc dù lợi nhuận sau thuế chịu áp lực ngắn hạn do Quý II/2026 không còn ghi nhận khoản thu nhập tài chính đột biến từ chuyển nhượng khoản đầu tư như cùng kỳ năm ngoái, hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty vẫn ghi nhận sự tăng trưởng rất tích cực. Đồng thời, hiệu quả bị ảnh hưởng bởi việc chi phí tài chính gia tăng do lãi suất vay tăng so với cùng kỳ và Công ty huy động thêm nguồn vốn mở rộng mạng lưới phân phối để gia tăng thị phần cho các thương hiệu xe mới, tạo tiền đề quan trọng về hạ tầng mạng lưới để tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

• **Báo cáo tài chính riêng:**

Đối với Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ, Doanh thu thuần Quý II/2026 đạt 29,4 tỷ đồng, đạt 125,54% so với cùng kỳ nhờ cải thiện hiệu quả vận hành và sự đóng góp từ mảng bất động sản. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ đạt 38,5 tỷ đồng, bằng 50,97% so với cùng kỳ, sự chênh lệch này tương tự báo cáo hợp nhất, chủ yếu do không phát sinh khoản lợi nhuận tài chính bất thường từ chuyển nhượng vốn như trong Quý II/2025. Nhìn chung, các hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ và toàn hệ thống vẫn giữ vững sự ổn định, tạo tiền đề tài chính vững chắc cho các quý nửa cuối năm 2026.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2026 và quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

